

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tử Mục	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Hữu Đức	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2014
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Ủy viên	
Ông Quách Văn Đức	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Giám đốc
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Giám đốc
Bà An Thị Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2014
Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2014
Bà Huỳnh Thị Thanh Vân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015



TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Hữu Trí

Số: 39 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

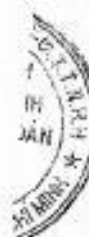
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

WORLD BANK GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.895.041.502	100.506.128.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.054.185.525	14.714.545.885
111	1. Tiền		1.054.185.525	1.928.345.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	12.786.200.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.981.690.925	56.329.941.783
131	1. Phải thu của khách hàng		18.329.453.595	20.556.111.123
132	2. Trả trước cho người bán		5.184.000.200	8.465.001.558
135	5. Các khoản phải thu khác	4	32.333.777.617	32.492.228.079
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.865.540.487)	(5.183.398.977)
140	IV. Hàng tồn kho	5	33.030.584.027	28.238.649.053
141	1. Hàng tồn kho		33.531.465.599	28.677.422.087
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(500.881.572)	(438.773.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.828.581.025	1.222.991.315
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		708.279.116	578.791.882
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.803.397.461	388.314.923
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	316.904.448	255.884.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.602.829.282	127.573.984.912
220	II. Tài sản cố định		62.862.461.524	64.919.701.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	62.728.667.120	62.661.477.315
222	- Nguyên giá		108.273.419.586	101.969.837.922
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.544.752.466)	(39.308.360.607)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	133.794.404	-
228	- Nguyên giá		167.243.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.448.596)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.258.223.929
240	III. Bất động sản đầu tư	9	50.101.663.441	52.434.677.630
241	- Nguyên giá		59.904.167.487	60.016.988.795
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.802.504.046)	(7.582.311.165)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	5.600.000.000	5.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.600.000.000	5.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.038.704.317	4.619.606.038
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.038.704.317	4.487.723.350
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	131.882.688
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.497.870.784	228.080.112.948



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

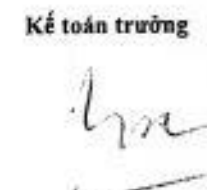
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		96.440.502.030	117.979.727.635
310	I. Nợ ngắn hạn		94.653.335.598	100.334.952.303
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	51.527.688.424	45.631.846.368
312	2. Phải trả người bán		6.713.603.966	5.635.686.516
313	3. Người mua trả tiền trước		1.018.040.480	8.204.433.837
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.252.230.161	2.151.378.966
315	5. Phải trả người lao động		28.981.069.849	34.261.543.943
316	6. Chi phí phải trả	14	1.117.101.503	525.645.951
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	540.349.775	1.066.090.187
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.503.251.440	2.858.326.535
330	II. Nợ dài hạn		1.787.166.432	17.644.775.332
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.787.166.432	1.462.166.432
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	15.000.000.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	1.182.608.900
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.057.368.754	110.100.385.313
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	112.057.368.754	110.100.385.313
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.226.976.166	14.625.985.323
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.211.987.340	5.610.996.497
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.994.905.248	43.239.903.493
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		208.497.870.784	228.080.112.948

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	13.394.451.776	10.974.370.743
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.223.723.027	1.223.723.027
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	6.304,82	43.442,35
- EUR	304,38	304,38

Người lập

 Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015
 Giám đốc

 Nguyễn Hữu Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	349.568.341.646	292.645.896.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.033.079	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		349.565.308.567	292.645.896.936
11	4. Giá vốn hàng bán	18	280.678.483.810	236.888.756.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.886.824.757	55.757.140.437
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.103.869.520	6.131.459.678
22	7. Chi phí tài chính	20	4.210.547.031	5.836.045.276
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.442.522.515	4.737.481.918
24	8. Chi phí bán hàng	21	7.720.409.570	6.825.733.416
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	42.228.324.833	37.633.170.559
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15.831.412.843	11.593.650.864
31	11. Thu nhập khác	23	200.331.798	6.218.701.094
32	12. Chi phí khác	24	195.260.796	2.436.587.185
40	13. Lợi nhuận khác		5.071.002	3.782.113.909
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.836.483.845	15.375.764.773
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	3.376.200.649	3.416.534.989
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	131.882.688	(60.587.080)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.328.400.508</u>	<u>12.019.816.864</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.644	2.578

Người lập

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Hà



Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Hữu Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.836.483.845	15.375.764.773
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.122.341.831	9.872.412.841
03	- Các khoản dự phòng		9.744.250.048	159.056.356
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		108.051.496	15.976.364
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(398.536.312)	(9.274.863.255)
06	- Chi phí lãi vay		2.442.522.515	4.737.481.918
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.855.113.423	20.885.828.997
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.221.898.539	(8.511.166.226)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.854.043.512)	(1.781.028.784)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.334.107.414)	(2.377.047.528)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		319.531.799	(1.816.666.234)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.513.149.976)	(4.818.384.983)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.375.058.340)	(1.174.519.323)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.198.037.346	7.847.053.334
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.499.969.391)	(5.390.368.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.018.252.474	2.863.700.284
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.829.917.528)	(4.705.058.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		67.727.273	6.138.490.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.158.920.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		328.456.153	968.347.905
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.433.734.102)	10.560.699.623

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		268.682.066.742	253.617.094.746
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(277.930.975.449)	(245.223.335.575)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.994.925.000)	(8.023.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.243.833.707)	370.659.171
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.659.315.335)	13.795.059.078
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.714.545.885	956.190.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.045.025)	(36.703.971)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.054.185.525</u>	<u>14.714.545.885</u>

Người lập

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp May Công Nghiệp	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp May Đồng Thịnh	Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Ván ép Tân Mai	Áp Thái Hòa, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất ván ép, ván dăm;
- Sản xuất hàng mộc tinh chế;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Bán buôn xăng, dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20	năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Ưu đãi miễn, giảm thuế: Theo công văn số 830/CT-DN2 ngày 10/05/2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ ngày 01/03/2006), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 9 Công ty được hưởng ưu đãi.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	135.681.122	402.680.782
Tiền gửi ngân hàng	918.504.403	1.525.665.103
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	12.786.200.000
	9.054.185.525	14.714.545.885

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	171.784.818	151.268.947
Phải thu tiền lãi của của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	31.891.667	-
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền cho mượn và chuyển nhượng vốn góp	32.118.959.132	32.318.959.132
Phải thu khác	11.142.000	22.000.000
	32.333.777.617	32.492.228.079

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.007.723.694	7.011.611.435
Công cụ, dụng cụ	436.110.047	472.518.343
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.161.553.208	2.000.573.349
Thành phẩm	20.926.078.650	19.192.718.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(500.881.572)	(438.773.034)
	33.030.584.027	28.238.649.053

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	316.904.448	255.884.510
	316.904.448	255.884.510

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.638.225.421	42.184.084.409	4.242.102.522	905.425.570	101.969.837.922
Số tăng trong năm	876.998.321	5.966.893.619	69.500.000	-	6.913.391.940
- Mua trong năm	477.125.454	5.966.893.619	69.500.000	-	6.513.519.073
- Đầu tư XDCB hoàn thành	189.933.104	-	-	-	189.933.104
- BĐS đầu tư chuyển sang	209.939.763	-	-	-	209.939.763
Số giảm trong năm	-	(578.325.276)	-	(31.485.000)	(609.810.276)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(578.325.276)	-	(31.485.000)	(609.810.276)
Số dư cuối năm	55.515.223.742	47.572.652.752	4.311.602.522	873.940.570	108.273.419.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.429.272.935	25.409.079.973	1.974.113.660	495.894.039	39.308.360.607
Số tăng trong năm	2.261.228.332	3.980.499.877	444.301.573	130.633.572	6.816.663.354
- Khấu hao trong năm	2.107.370.791	3.980.499.877	444.301.573	130.633.572	6.662.805.813
- BĐS đầu tư chuyển sang	153.857.541	-	-	-	153.857.541
Số giảm trong năm	-	(548.786.495)	-	(31.485.000)	(580.271.495)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(548.786.495)	-	(31.485.000)	(580.271.495)
Số dư cuối năm	13.690.501.267	28.840.793.355	2.418.415.233	595.042.611	45.544.752.466
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.208.952.486	16.775.004.436	2.267.988.862	409.531.531	62.661.477.315
Tại ngày cuối năm	41.824.722.475	18.731.859.397	1.893.187.289	278.897.959	62.728.667.120

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng (thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.574.820.799 đồng
12.425.036.659 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2014, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 167.243.000 VND và 33.448.596 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 33.448.596 VND.

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Công VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.105.961.331	3.911.027.464	60.016.988.795
Số tăng trong năm	149.155.455	-	149.155.455
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	149.155.455	-	149.155.455
Số giảm trong năm	(261.976.763)	-	(261.976.763)
- Thanh lý	(52.037.000)	-	(52.037.000)
- Chuyển sang tài sản cố định	(209.939.763)	-	(209.939.763)
Số dư cuối năm	55.993.140.023	3.911.027.464	59.904.167.487
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.770.515.804	811.795.361	7.582.311.165
Số tăng trong năm	2.040.843.286	385.244.136	2.426.087.422
- Khấu hao trong năm	2.040.843.286	385.244.136	2.426.087.422
Số giảm trong năm	(205.894.541)	-	(205.894.541)
- Thanh lý	(52.037.000)	-	(52.037.000)
- Chuyển sang tài sản cố định	(153.857.541)	-	(153.857.541)
Số dư cuối năm	8.605.464.549	1.197.039.497	9.802.504.046
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	49.335.445.527	3.099.232.103	52.434.677.630
Tại ngày cuối năm	47.387.675.474	2.713.987.967	50.101.663.441

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.678.280.157 đồng.

Bất động sản nêu trên là nhà xưởng và cơ sở hạ tầng tại xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai cho công ty khác thuê, diện tích 28.234 m².

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác		
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	4.600.000.000	4.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	1.000.000.000	1.000.000.000
	5.600.000.000	5.600.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	4.487.723.350	651.825.036
Số tăng trong năm	1.868.911.634	4.446.539.234
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.317.930.667)	(610.640.920)
Số dư cuối năm	4.038.704.317	4.487.723.350

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.287.120.663	922.505.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.709.189.377	3.565.217.450
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.394.277	-
	4.038.704.317	4.487.723.350

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	44.897.587.365	41.497.820.706
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	44.897.587.365	41.497.820.706
Vay cá nhân ⁽²⁾	6.630.101.059	4.134.025.662
	51.527.688.424	45.631.846.368

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 201406/HM4/KHDN ngày 25/03/2014 và các phụ lục kèm theo với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 82.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Từ 04 tháng đến 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Từ 2,2%/năm đến 2,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2013016/HĐBĐ/NHNT ngày 11/07/2013; 2013016A/HĐBĐ/NHNT ngày 22/07/2013; 2013032/BBĐG/NHNT-01 ngày 17/10/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 18/03/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.099.981 USD, tương đương 44.897.587.365 đồng.

(2) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 7,2%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tin chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.920.845.146	(9.920.845.146)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	137.034.118	(137.034.118)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.135.516.496	3.376.200.649	(4.375.058.340)	1.136.658.805
Thuế Thu nhập cá nhân	15.862.470	809.970.726	(809.422.493)	16.410.703
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	413.842.387	(413.842.387)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	99.160.653	-	99.160.653
	2.151.378.966	14.763.053.679	(15.662.202.484)	1.252.230.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	17.957.853	88.585.314
Trích trước chi phí khám sức khỏe	-	54.277.200
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	226.517.514	66.342.696
Trích trước chi phí gia công	802.626.136	246.440.741
Trích trước chi phí khác	70.000.000	70.000.000
	<u>1.117.101.503</u>	<u>525.645.951</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	108.090.000	109.490.000
Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	253.905.984	481.516.502
Phải trả, phải nộp khác	178.353.791	475.083.685
	<u>540.349.775</u>	<u>1.066.090.187</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	14.625.985.323	-	5.610.996.497	31.220.086.629	98.080.568.449	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.019.816.864	12.019.816.864	
Số dư cuối năm trước	46.623.500.000	14.625.985.323	-	5.610.996.497	43.239.903.493	110.100.385.313	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.328.400.508	12.328.400.508	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ Dự phòng tài chính	-	600.990.843	-	600.990.843	(1.201.981.686)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.884.756.047)	(2.884.756.047)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.993.525.000)	(6.993.525.000)	
Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(493.136.020)	(493.136.020)	
Số dư cuối năm nay	46.623.500.000	15.226.976.166	-	6.211.987.340	43.994.905.248	112.057.368.754	

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 và tạm trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ.DHĐCĐ.GTM ngày 28/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ VIII nhiệm kỳ II (2011-2015).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)	
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.695.000.000	70,13	32.695.000.000	70,13	
Vốn góp của Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	3.020.000.000	6,48	3.020.000.000	6,48	
Vốn góp của Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	4.165.000.000	8,93	4.165.000.000	8,93	
Vốn góp của các đối tượng khác	6.743.500.000	14,46	6.743.500.000	14,46	
	46.623.500.000	100,00	46.623.500.000	100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp đầu năm	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp cuối năm	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.993.525.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.993.525.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.226.976.166	14.625.985.323
Quỹ dự phòng tài chính	6.211.987.340	5.610.996.497
	21.438.963.506	20.236.981.820

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	340.983.544.214	285.175.885.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.584.797.432	7.470.011.295
	349.568.341.646	292.645.896.936

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	277.174.522.213	233.360.438.760
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.441.853.059	3.381.820.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.108.538	146.497.606
	280.678.483.810	236.888.756.499

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	360.347.820	47.487.905
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	4.450.320.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	920.860.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	743.521.700	712.791.773
	<u>1.103.869.520</u>	<u>6.131.459.678</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.442.522.515	4.737.481.918
Chi phí thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	16.363.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.659.973.020	1.066.223.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	108.051.496	15.976.364
	<u>4.210.547.031</u>	<u>5.836.045.276</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.392.270.292	2.251.351.743
Chi phí nhân công	-	159.074.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	79.768.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.518.510.023	3.330.786.298
Chi phí khác bằng tiền	809.629.255	1.004.751.697
	<u>7.720.409.570</u>	<u>6.825.733.416</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	945.259.254	992.819.941
Chi phí nhân công	20.228.514.552	24.856.089.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.196.027	1.281.343.761
Thuế, phí, lệ phí	778.592.342	1.017.745.234
Chi phí dự phòng	9.682.141.510	12.558.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.331.697.147	2.260.617.768
Chi phí khác bằng tiền	6.904.924.001	7.211.995.817
	<u>42.228.324.833</u>	<u>37.633.170.559</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	67.727.273	6.138.490.000
Thu nhập khác	132.604.525	80.211.094
	<u>200.331.798</u>	<u>6.218.701.094</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	29.538.781	2.265.931.014
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, phạt và truy thu thuế	107.114.837	159.697.514
Chi phí khác	58.607.178	10.958.657
	195.260.796	2.436.587.185

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.836.483.845	15.375.764.773
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(450.180.939)	(310.364.423)
- Các khoản điều chỉnh tăng	192.619.253	727.649.818
- Các khoản điều chỉnh giảm	(642.800.192)	(1.038.014.241)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.386.302.907	15.065.400.350
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính được hưởng ưu đãi	13.826.628.943	8.587.138.860
- Thu nhập từ hoạt động khác không được hưởng ưu đãi	1.559.673.964	6.478.261.490
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN của HĐKD chính (thuế suất 20%)	2.765.325.789	1.717.427.772
Chi phí thuế TNDN của hoạt động khác (thuế suất 22%)	343.128.272	1.619.565.373
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	267.746.588	79.541.844
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.376.200.649	3.416.534.989
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.135.516.496	(106.499.170)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.375.058.340)	(1.174.519.323)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	1.136.658.805	2.135.516.496

25.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	131.882.688
	-	131.882.688
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.882.688	71.295.608
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(131.882.688)
	131.882.688	(60.587.080)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.328.400.508	12.019.816.864
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.328.400.508	12.019.816.864
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.644</u>	<u>2.578</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.869.956.188	127.844.906.654
Chi phí nhân công	109.528.743.950	115.693.150.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.122.341.831	9.872.412.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.758.116.662	10.288.535.087
Chi phí khác bằng tiền	20.025.025.025	10.968.371.080
	<u>334.304.183.656</u>	<u>274.667.378.969</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.185.525	-	14.714.545.885	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.663.231.212	(14.865.540.487)	53.048.339.202	(5.183.398.977)
Đầu tư dài hạn	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-
	<u>65.317.416.737</u>	<u>(14.865.540.487)</u>	<u>73.362.885.087</u>	<u>(5.183.398.977)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	51.527.688.424	60.631.846.368
Phải trả người bán, phải trả khác	9.041.120.173	8.163.943.135
Chi phí phải trả	1.117.101.503	525.645.951
	<u>61.685.910.100</u>	<u>69.321.435.454</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.185.525	-	-	9.054.185.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.797.690.725	-	-	35.797.690.725
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	44.851.876.250	-	5.600.000.000	50.451.876.250
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.714.545.885	-	-	14.714.545.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.864.940.225	-	-	47.864.940.225
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	62.579.486.110	-	5.600.000.000	68.179.486.110

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	51.527.688.424	-	-	51.527.688.424
Phải trả người bán, phải trả khác	7.253.953.741	1.787.166.432	-	9.041.120.173
Chi phí phải trả	1.117.101.503	-	-	1.117.101.503
	<u>59.898.743.668</u>	<u>1.787.166.432</u>	<u>-</u>	<u>61.685.910.100</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	45.631.846.368	15.000.000.000	-	60.631.846.368
Phải trả người bán, phải trả khác	6.701.776.703	1.462.166.432	-	8.163.943.135
Chi phí phải trả	525.645.951	-	-	525.645.951
	<u>52.859.269.022</u>	<u>16.462.166.432</u>	<u>-</u>	<u>69.321.435.454</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh chế biến gỗ	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	275.827.298.499	64.829.323.158	8.584.797.432	349.241.419.089	-	349.241.419.089
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	307.743.478	16.146.000	-	323.889.478	-	323.889.478
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	51.915.020.414	11.828.859.970	5.142.944.373	68.886.824.757	-	68.886.824.757
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.061.844.212	3.337.051.463	620.954.957	7.019.850.632	-	7.019.850.632
Tài sản bộ phận	76.582.514.678	36.143.952.690	54.350.303.653	167.076.771.021	-	167.076.771.021
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.421.099.763	-	4.421.099.763
Tổng tài sản	76.582.514.678	36.143.952.690	54.350.303.653	208.497.870.784	-	208.497.870.784
Nợ phải trả của các bộ phận	26.906.809.833	5.331.262.410	-	32.238.072.243	-	32.238.072.243
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	64.202.429.787	-	64.202.429.787
Tổng nợ phải trả	26.906.809.833	5.331.262.410	-	96.440.502.030	-	96.440.502.030

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82.867.525.349	266.373.893.740	323.889.478	349.565.308.567	-	349.565.308.567
Tài sản bộ phận	-	-	-	167.076.771.021	-	167.076.771.021
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	7.019.850.632	-	7.019.850.632

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	44.600.000.000
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	1.292.836.112
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	4.904.250.000	-
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Thành viên góp vốn	453.000.000	-
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	Thành viên góp vốn	624.750.000	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.528.159.530	2.700.869.161

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

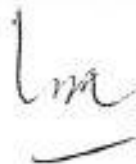
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Hà

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tri

